



HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH

GIÁO TRÌNH

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Biên soạn:

ThS. Nguyễn Thị Hương

ThS. Lâm Văn Đoàn

LỜI NÓI ĐẦU

Vấn đề dân tộc, tôn giáo luôn là lĩnh vực nhạy cảm ở hầu hết các quốc gia, đặc biệt ở nước ta. Hiện nay có nhiều kẻ dã và đang lợi dụng vấn đề này để tuyên truyền những tư tưởng phản động, xuyên tạc chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm làm mất uy tín Việt Nam trên trường quốc tế và chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Bên cạnh đó cũng không thể phủ nhận một thực tế là có khá nhiều cán bộ, công chức còn thiếu kiến thức, hiểu biết về dân tộc, tôn giáo, dẫn đến sai lầm hoặc thiếu hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

Để góp phần hoàn thiện những kiến thức quản lý nhà nước về các lĩnh vực xã hội trong chương trình đào tạo hệ trung cấp hành chính, đồng thời góp phần nâng cao nhận thức và trình độ cho các cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo ở tuyến cơ sở, chúng tôi đã biên soạn cuốn giáo trình này.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã cố gắng cập nhật những văn bản pháp luật mới nhất về công tác dân tộc, tôn giáo. Mặt khác chúng tôi cũng đã tham khảo nhiều tài liệu, giáo trình... của các giảng viên, cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực này. Tuy nhiên giáo trình vẫn không

thể tránh khỏi những khiếm khuyết, vì vậy chúng tôi kính
mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn giáo trình
“Quản lý nhà nước về dân tộc và tôn giáo” ngày càng hoàn
thiện hơn.

Các tác giả

Chương I

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN TỘC

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ DÂN TỘC

1. Khái niệm dân tộc và quan hệ dân tộc

1.1. Khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp

Hiện nay, trong khoa học xã hội còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau về khái niệm dân tộc. Sở dĩ có hiện tượng như vậy, bởi vì dân tộc cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội khác nhau như: triết học, sử học, văn hoá học, dân tộc học, nhân chủng học... Hơn nữa, việc xác định khái niệm này không chỉ thuần túy mang giá trị khoa học, mà thực chất nó còn biểu hiện về lý luận dân tộc, khía cạnh chính trị trong quan hệ giữa các dân tộc, đường lối, chính sách của Nhà nước đối với vấn đề dân tộc của từng quốc gia.

Dựa trên những thành tựu nghiên cứu của các ngành khoa học xã hội về những đặc thù của quá trình hình thành dân tộc ở Việt Nam, cũng như của nhiều dân tộc khác trên thế giới, các nhà khoa học đưa ra hai khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp như sau:

- Khái niệm dân tộc theo nghĩa rộng:

Dân tộc (nation) hay quốc gia dân tộc là cộng đồng; chính trị – xã hội được chỉ đạo bởi nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu do sự tập hợp của nhiều bộ lạc, liên minh bộ lạc, sau này của nhiều cộng đồng mang tính tộc người (ethnic) của bộ phận tộc người... Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong khu vực và bản thân.

Trên thế giới hiện nay tồn tại hai loại hình quốc gia dân tộc. Thứ nhất là quốc gia chỉ bao gồm một tộc người duy nhất như Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên. Thứ hai là quốc gia đa dân tộc (tộc người) gồm một dân tộc đa số và nhiều dân tộc thiểu số như hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay như: Việt Nam, Pháp, Đức...

- Khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp:

Dân tộc đồng nghĩa với tộc người (ethnic) : Dân tộc đó là một cộng đồng tộc người (đa số hoặc thiểu số) được hình thành trong lịch sử, ổn định, có ngôn ngữ riêng của tộc người, đồng thời cư trú trên một lãnh thổ nhất định, các thành viên của tộc người đó có cùng chung một vận mệnh lịch sử, cùng chung lợi ích về chính trị, kinh tế và cuối cùng là có cùng chung một nền văn hoá mang bản sắc tộc người, trong đó quan trọng nhất là ý thức tự giác tộc người.

Ví dụ như: dân tộc Kinh (đa số) và các dân tộc Tày, Ba Na, Nùng, Dao... (dân tộc thiểu số) ở Việt Nam.

Như vậy, khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp được dùng để chỉ tất cả các dân tộc (tộc người) từ trình độ phát triển thấp (đang ở trong phạm trù xã hội nguyên thủy) đến cao (đạt tới sự hình thành nhà nước), miễn là nó có đủ 4 đặc trưng cơ bản sau:

+ Ngôn ngữ chung.

+ Lãnh thổ chung.

+ Lợi ích chung.

+ Có một nền văn hoá chung, trong đó quan trọng nhất là phải có chung một ý thức tự giác tộc người.

1.2. Khái niệm quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng và hẹp

- *Khái niệm quan hệ dân tộc theo nghĩa rộng*: Quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc (nation) là sự tác động, giao lưu và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các quốc gia trên các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hoá. Khi đó, quan hệ dân tộc gắn với quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của một nhà nước đối với các quốc gia khác. Ví dụ như: quan hệ giữa Việt Nam với Pháp hoặc Đức...

- *Khái niệm dân tộc theo nghĩa hẹp*: Quan hệ giữa các tộc người (ethnic) trong một quốc gia đa dân tộc hoặc quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ một tộc người là sự tác động, giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình phát triển giữa các tộc người hoặc giữa các thành viên trong nội bộ của một tộc người trên các bình diện kinh tế, văn hoá,

chính trị, xã hội. Ví dụ như; quan hệ giữa dân tộc Tày với dân tộc Kinh, hoặc Ba Na... hoặc quan hệ nội bộ giữa những người Tày với nhau trong quá trình giao lưu văn hoá, kinh tế, chính trị – xã hội.

2. Những đặc điểm chủ yếu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam

2.1. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử

Quốc gia Việt Nam hình thành từ rất sớm (Theo Đại Việt sử ký toàn thư, vị vua đầu tiên của Việt Nam – Kinh Dương Vương – lên ngôi vào năm 2878 trước công nguyên). Lúc đó, Việt Nam đã là một quốc gia đa dân tộc, mà ít nhất cũng gồm 3 nhóm dân tộc là Nam Á, Việt – Mường và Tày – Thái.

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong suốt quá trình hình thành và phát triển luôn có nhu cầu cố kết với nhau lại trong một nỗ lực chung để chinh phục tự nhiên như: khai thác các thung lũng và sau đó là đắp đê để biến những vùng đất lấn biển trở thành đất trồng trọt. Mặt khác, họ cũng phải tập hợp nhau lại để chống lại những cuộc xâm lăng liên tiếp từ bên ngoài trong suốt quá trình phát triển của mình. Đó cũng là những yếu tố lịch sử xã hội dẫn đến sự ra đời của một quốc gia đa dân tộc. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, các dân tộc ở Việt Nam có quan hệ truyền thống lâu đời với nhau và có truyền thống đoàn kết, cùng chung vận mệnh lịch sử.

Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta luôn chú ý phát huy truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc, xoá bỏ nghi kỵ, định kiến dân tộc nhằm tạo ra sức mạnh chung, thống nhất để thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

2.2. Đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú trên một địa bàn rộng lớn, có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế và quốc phòng

Nước Việt Nam hiện nay có tổng diện tích là 331. 690 km², trong đó miền núi Việt Nam chiếm 3/4 diện tích đất nước. Đây cũng là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Khu vực này có tiềm năng kinh tế to lớn mà trước hết là tài nguyên rừng, đất rừng và nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản khác như thiếc, sắt...

Ngoài ra, cũng có một số dân tộc thiểu số sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long (người Khơme), ven biển (người Chăm ở Nam Trung Bộ), thậm chí ở đô thị (người Hoa ở thành phố Hồ Chí Minh).

Nước ta có đường biên giới trên đất liền dài khoảng 3200 km, tiếp giáp với 3 nước láng giềng là Trung Quốc, Campuchia, Lào. Tại đây cũng có nhiều cửa khẩu thông thương trực tiếp với các nước. Đó là điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc thiểu số giao lưu văn hoá và thương mại... Tuy nhiên, đây cũng là khu vực nhạy cảm và phức tạp trong việc quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng như: buôn lậu, buôn bán ma tuý, phụ nữ và trẻ em hoặc các thế lực thù địch phản động sử dụng làm địa bàn để gây rối và chống

phá cách mạng. Do đó, trong lịch sử và cả hiện tại, Nhà nước ta luôn coi địa bàn miền núi, nơi có hầu hết các dân tộc thiểu số cư trú có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về an ninh, quốc phòng trong việc bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia.

2.3. Các dân tộc thiểu số ở nước ta có số lượng dân cư không đều và sống xen kẽ là chủ yếu

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, hiện nay có 54 dân tộc sinh sống. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 do Tổng cục Thống kê tiến hành thì ngoài người Kinh là dân tộc đa số chiếm 86,2% dân số, còn lại là 53 dân tộc thiểu số khác chiếm tỷ lệ 13,8% dân số. Giữa các dân tộc thiểu số này cũng có sự phân bố không đồng đều về số lượng dân cư:

a) 4 dân tộc có dân số trên 1 triệu người

1. Tày
2. Thái
3. Mường
4. Khơ me

b) 20 dân tộc có dân số trên 50 nghìn người

- | | |
|---------|-------------|
| 1. Hoa | 5. Gia Rai |
| 2. Nùng | 6. Ê đê |
| 3. Mông | 7. Ba na |
| 4. Dao | 8. Sán Chay |